

ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32
Phụ lục 01: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC VÀ SAU ĐIỀU CHỈNH (HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI)	33
Phụ lục 02: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC VÀ SAU ĐIỀU CHỈNH (HOẠT ĐỘNG NGOÀI VẬN TẢI)	34



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm 2012 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Chung	Tổng Giám đốc
Ông Trần Gia Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Huy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Viết Hiệp	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Hồ Minh Châu	Kế toán trưởng
------------------	----------------

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

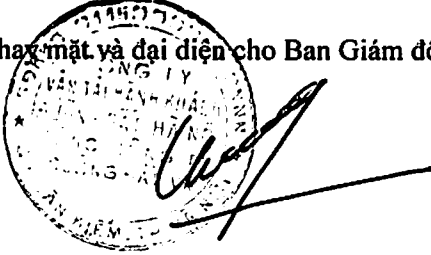
Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Chung

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2013





Số: 4.1/ /2013/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012*

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Đường Sắt Việt Nam
Ban Giám đốc Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 02/10/2013, trình bày từ trang 05 đến trang 32 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc ở trang 02 đến trang 03, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Tuy nhiên, công việc kiểm toán của chúng tôi bị ảnh hưởng bởi hạn chế sau:

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Do được bổ nhiệm làm kiểm toán viên cho Công ty sau ngày 31/12/2012 nên chúng tôi không thể tham gia chứng kiến công việc kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định tại ngày 31/12/2012 của Công ty, các thủ tục kiểm toán thay thế không đủ cơ sở để chúng tôi đánh giá được tính hiện hữu của các khoản mục này trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012 của Công ty.

Tại ngày 31/12/2012, Công ty chưa thực hiện phân tích tuổi nợ, đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu quá hạn, nợ phải thu khó đòi cũng như chưa thực hiện xác định giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho, làm cơ sở cho việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn, nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Chúng tôi cũng không thu thập được các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho việc đưa ra ý kiến nhận xét về giá trị các khoản dự phòng cần phải trích lập này và ảnh hưởng của chúng tới các khoản mục khác có liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 - phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đang áp dụng chính sách kế toán trong ghi nhận doanh thu bán vé tàu - doanh thu vận tải theo giá trị tiền bán vé thu được dẫn đến doanh thu vận doanh đã ghi nhận trong năm 2012 bao gồm cả giá trị những vé tàu đã bán trước cho khách hàng mà dịch vụ vận chuyển chưa được thực hiện nhưng lại không bao gồm giá trị những vé tàu đã bán cho khách hàng trong năm 2011 được thực hiện vận chuyển trong năm 2012, Công ty không tách riêng được các phần doanh thu nhận trước này. Do đó, chúng tôi không có cơ sở để đưa ý kiến nhận xét về mức độ ảnh hưởng của chính sách kế toán này đến doanh thu vận doanh trong năm 2012, cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến việc xác định kết quả hoạt động kinh doanh vận tải năm 2012.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (TIẾP)

Hạn chế phạm vi kiểm toán (tiếp)

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22 - phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, khi lập Báo cáo tài chính toàn Công ty, Công ty chưa bù trừ các khoản doanh thu và chi phí ngoài vận doanh giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Công ty. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về mức độ ảnh hưởng của việc này đến các chỉ tiêu doanh thu, chi phí và công nợ nội bộ có liên quan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty.

Do tính đặc thù trong tổ chức hạch toán kế toán của ngành nên các chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty được lập chưa phù hợp với hướng dẫn lập lưu chuyển tiền tệ tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24. Do vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Không thống nhất trong xử lý kế toán

Như đã trình bày tại thuyết minh số 4.9 và số 13 - phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đang phản ánh khoản tiền chuyển thay cho Liên hiệp Đường sắt Việt Nam (nay là Đường sắt Việt Nam) trên tài khoản góp vốn liên doanh, với giá trị 1.735.403.400 đồng về việc góp vốn của Liên hiệp Đường sắt Việt Nam vào Công ty Liên doanh Đường sắt Việt Nam MINZR phát sinh từ năm 1996, mà không ghi nhận như một khoản phải thu nội bộ với Đường sắt Việt Nam. Hiện nay, Liên doanh này đã giải thể nhưng các bên có liên quan chưa thành lập được Ban Thanh lý để giải quyết các vấn đề phát sinh trong việc giải thể liên doanh.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các hạn chế nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo, xét trên các khía cạnh trọng yếu đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Tự Trung
Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1226-2013-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2013

Hà Minh Long
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1221-2013-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

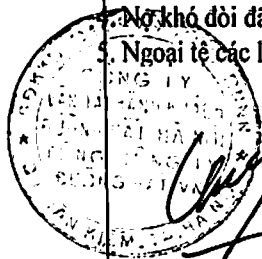
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		359.879.527.933	291.264.451.560
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	121.113.407.238	114.317.754.792
1. Tiền	111		121.113.407.238	114.317.754.792
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		194.645.021.744	140.917.921.315
1. Phải thu khách hàng	131		19.197.825.194	19.863.441.432
2. Trả trước cho người bán	132		21.516.243.043	3.797.914.456
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		100.393.619.691	79.059.264.423
5. Các khoản phải thu khác	135	6	53.537.333.816	38.197.301.004
IV. Hàng tồn kho	140		41.783.031.856	30.161.697.799
1. Hàng tồn kho	141	7	41.783.031.856	30.161.697.799
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.338.067.095	5.867.077.654
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		990.103.792	1.185.600.084
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.661.033	3.317.465.457
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	576.203.797	106.004.757
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		762.098.473	1.258.007.356
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		395.185.398.781	472.897.438.178
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.713.400.452	26.853.900.657
4. Phải thu dài hạn khác	218	9	25.713.400.452	26.853.900.657
II. Tài sản cố định	220		364.421.853.025	427.438.332.743
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	363.608.368.604	425.918.352.242
- Nguyên giá	222		1.352.367.111.775	1.332.789.808.329
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(988.758.743.171)	(906.871.456.087)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	161.143.967	241.873.058
- Nguyên giá	228		2.675.572.580	2.675.572.580
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.514.428.613)	(2.433.699.522)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	652.340.454	1.278.107.443
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.486.903.400	2.486.903.400
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	1.735.403.400	1.735.403.400
3. Đầu tư dài hạn khác	258	14	751.500.000	751.500.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.563.241.904	16.118.301.378
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2.553.541.904	16.108.601.378
3. Tài sản dài hạn khác	268		9.700.000	9.700.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		755.064.926.714	764.161.889.738

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
 Tại ngày 31/12/2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		378.956.767.547	387.986.087.083
I. Nợ ngắn hạn	310		278.524.886.121	224.498.075.307
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	4.660.000.000	4.660.000.000
2. Phải trả người bán	312		34.072.679.784	26.019.793.478
3. Người mua trả tiền trước	313		976.492.885	925.004.135
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	18.347.789.852	16.154.639.825
5. Phải trả người lao động	315		143.973.070.667	115.399.952.751
6. Chi phí phải trả	316		509.128.000	763.261.111
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	74.550.136.110	58.524.644.424
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.435.588.823	2.050.779.583
II. Nợ dài hạn	330		100.431.881.426	163.488.011.776
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	18	86.072.927.586	144.091.054.181
3. Phải trả dài hạn khác	333		4.316.889.314	4.322.889.314
4. Vay và nợ dài hạn	334	19	10.042.064.526	15.054.234.981
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	19.833.300
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		376.108.159.167	376.175.802.655
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	375.862.936.470	376.039.614.605
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		371.944.512.139	371.616.643.152
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	2.346.289
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.392.784.194	3.938.732.748
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		324.312.784	330.503.586
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		201.327.353	151.388.830
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		245.222.697	136.188.050
1. Nguồn kinh phí	432		245.222.697	136.188.050
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		755.064.926.714	764.161.889.738

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	004		1.717.672.709	1.717.672.709
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005		213,54	213,30



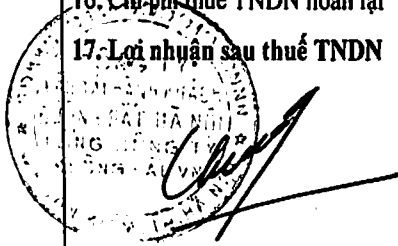
Nguyễn Văn Chung
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2013

Hồ Minh Châu
 Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.886.573.566.381	1.643.734.933.160
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	54.004.921.365	46.655.357.544
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	1.832.568.645.016	1.597.079.575.616
4. Giá vốn hàng bán	11	22	1.601.439.135.624	1.346.734.733.891
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		231.129.509.392	250.344.841.725
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	28.116.546	47.907.726
7. Chi phí tài chính	22	24	10.448.352.523	13.427.517.792
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.448.352.523	13.366.547.792
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		247.990.974.578	296.174.885.617
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(27.281.701.163)	(59.209.653.958)
11. Thu nhập khác	31		736.805.717	259.698.000
12. Chi phí khác	32		57.983.604	424.194.756
13. Lợi nhuận khác	40		678.822.113	(164.496.756)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(26.602.879.050)	(59.374.150.714)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	229.694.290	272.706.019
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(26.832.573.340)	(59.646.856.733)



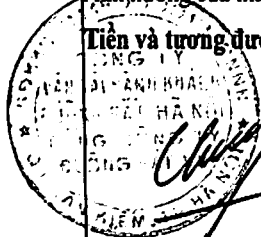
Nguyễn Văn Chung
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2013

Hồ Minh Châu
 Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.786.427.773.184	1.731.077.583.989
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(324.628.233.501)	(271.516.217.381)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(358.679.983.917)	(321.247.656.886)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.084.961.000)	(2.199.653.335)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(234.832.959)	(378.675.141)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		455.176.555.478	582.463.740.273
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.542.981.581.095)	(1.748.778.452.388)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.994.736.190	(30.579.330.869)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.228.804.090)	(366.692.600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13.777.036	88.898.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(180.000.000.000)	(478.384.150.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		180.000.000.000	478.384.150.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.116.546	47.907.726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.186.910.508)	(229.886.874)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		200.000.000	140.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.146.000.000)	(4.850.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(66.170.455)	(11.025.000)
6. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(14.913.837)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.012.170.455)	(4.735.938.837)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		6.795.655.227	(35.545.156.580)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		114.317.754.792	150.087.057.395
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.781)	(224.146.023)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	121.113.407.238	114.317.754.792



Nguyễn Văn Chung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2013

Hồ Minh Châu
Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Doanh nghiệp Nhà nước hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (nay là Đường sắt Việt Nam), được thành lập theo Quyết định số 03/QĐ/ĐS-TCCB-LĐ ngày 07/07/2003 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại 3 Xí nghiệp liên hợp vận tải đường sắt khu vực 1, 2 và 3. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0116000010 ngày 10/09/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 15/01/2004.

Trụ sở giao dịch của Công ty hiện đặt tại số 120 Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Đại lý và dịch vụ vận tải;
- Sửa chữa các phương tiện vận tải đường sắt;
- Chế tạo, sửa chữa các thiết bị phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng, thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch.

CÁC ĐƠN VỊ HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC CỦA CÔNG TY

Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị sau:

Hệ Toa xe

1. Xí nghiệp Vận dụng toa xe khách Hà Nội
2. Xí nghiệp Sửa chữa toa xe Hà Nội
3. Xí nghiệp Toa xe Vinh

Hệ Ga

1. Ga Hà Nội
2. Ga Vinh
3. Ga Đồng Hới
4. Ga Huế
5. Ga Giáp Bát
6. Ga Yên Viên
7. Ga Hải Phòng
8. Ga Đồng Đăng
9. Ga Lào Cai
10. Ga Tiên Kiên
11. Ga Bim Sơn
12. Ga Đông Hà

Hệ Vận tải

1. Xí nghiệp Vận tải Đường sắt Hà Hải
2. Xí nghiệp Vận tải Đường sắt Hà Lạng
3. Xí nghiệp Vận tải Đường sắt Vĩnh Phú
4. Xí nghiệp Vận tải Đường sắt Yên Lào
5. Xí nghiệp Vận tải Đường sắt Hà Ninh
6. Xí nghiệp Vận tải Đường sắt Thanh Hóa
7. Xí nghiệp Vận tải Đường sắt Nghệ Tĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP)

CÁC ĐƠN VỊ HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC CỦA CÔNG TY (TIẾP)

Hệ Vận tải (tiếp)

- 8. Xí nghiệp Vận tải Đường sắt Quảng Bình
- 9. Xí nghiệp Vận tải Đường sắt Quảng Trị - Thừa Thiên
- 10. Xí nghiệp Vận tải Đường sắt Hải Vân
- 11. Xí nghiệp Vận tải Đường sắt Hà Quảng
- 12. Xí nghiệp Vận tải Đường sắt Hà Thái

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng các chỉ tiêu trên các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Công ty. Trong Báo cáo tài chính tổng hợp này, Công ty chưa thực hiện loại trừ các giao dịch, doanh thu và chi phí ngoài vận doanh giữa Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Khoản tiền tồn quỹ vận doanh tại các Ga đang được Công ty theo dõi như khoản phải thu khách hàng - đối tượng là các Ga.

4.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty đang áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên và phương pháp bình quân gia quyền trong việc xác định giá trị hàng tồn kho.

4.4 DỰ PHÒNG

Tại ngày 31/12/2012, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

	Số năm Khấu hao
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị quản lý	03 - 10

Đối với Toa xe sau khi nâng cấp do không có cơ sở xác định thời gian sử dụng hữu ích thực tế tăng thêm do nâng cấp, Công ty vẫn giữ nguyên mức khấu hao cũ, sau đó lấy (giá trị còn lại + giá trị nâng cấp mới) chia cho mức khấu hao để xác định được số năm khấu hao còn lại sau khi nâng cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO (TIẾP)

Đối với các nhà ở tập thể của cán bộ công nhân viên hình thành từ nguồn vốn ngân sách tại các đơn vị trực thuộc, Công ty trích khấu hao theo hướng dẫn tại các văn bản đã hết hiệu lực thi hành của Bộ Tài chính từ các năm 1994 trở về trước là 60% số tiền thu được Công ty ghi giảm nguồn vốn kinh doanh và 40% số còn lại Công ty ghi tăng nguồn kinh phí sự nghiệp.

Liên quan đến 165 căn hộ tại Ga Hải Phòng, với Nguyên giá là 812.550.000 đồng và giá trị còn lại 415.596.000 đồng trong năm 2012 Công ty không tiến hành trích khấu hao do đang trong quá trình chuyển giao 165 căn hộ này cho Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng quản lý.

Theo văn bản số 02/BBBG của Đường sắt Việt Nam ngày 09/10/2012, Ga Lào Cai đã bàn giao cho Công ty TNHH MTV Vận tải Hàng hóa Đường sắt 01 Tài sản cố định là cầu cân điện tử với nguyên giá là 825.501.405 đồng, hao mòn lũy kế tại 31/12/2012 là 825.501.405 đồng. Việc bàn giao Tài sản cố định này đã hoàn thành vào ngày 09/10/2012, tuy nhiên, tại ngày 31/12/2012 Công ty chưa hạch toán giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế của cầu cân điện tử này.

Ngoài ra, đến thời điểm hiện tại Công ty vẫn đang ghi nhận một số Tài sản cố định là vật kiến trúc có nguyên giá dưới 10 triệu đồng.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ KHẤU HAO

Chi phí phát triển và nghiên cứu phần mềm máy tính

Chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí của năm tài chính thực tế phát sinh chi phí đó.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp phát sinh từ việc phát triển hoạt động kinh doanh điện tử của Công ty chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Tài sản được tạo ra có thể xác định được;
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó; và
- Chi phí phát triển tài sản có thể xác định được một cách tin cậy.

Tài sản vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp - Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm. Trong trường hợp không thể ghi nhận được tài sản vô hình tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp, chi phí nghiên cứu phát triển được hạch toán vào khoản lỗ hoặc lỗ trong năm tài chính phát sinh chi phí đó.

4.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31/12/2012 của Công ty bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất sử dụng chưa phân bổ hết; các công cụ dụng cụ này được kết chuyển dần vào chi phí theo tiêu thức phân bổ 50% giá trị ngay khi xuất sử dụng và 50% giá trị còn lại cho năm tài chính tiếp theo;
- Giá trị còn lại của khoản chi phí cải tạo, xây dựng bãi hàng trên diện tích đất không thuộc sở hữu của Công ty là: 234.681.305 đồng, với giá trị phát sinh ban đầu từ các năm 2000, 2001 là: 1.349.738.031 đồng.

Năm 2011, Công ty đã phân bổ chi phí Sửa chữa lớn Tài sản cố định theo công văn số 48/ĐS-KDVT ngày 11/01/2011 của Đường sắt Việt Nam về việc “phân bổ sửa chữa lớn Tài sản cố định vận tải” theo đó toàn bộ giá chi phí sửa chữa lớn phát sinh trong năm 2011 được phân bổ theo tiêu thức: 50% được phân bổ vào chi phí của năm 2011 và 50% được phân bổ vào chi phí của năm 2012. Tuy nhiên, năm 2012 Công ty tiếp tục thay đổi chính sách phân bổ chi phí Sửa chữa lớn tài sản cố định theo công văn 525/ĐS - KDVT ngày 20/03/2012 của Đường sắt Việt Nam. Theo đó, toàn bộ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ toàn bộ vào chi phí sản xuất trực tiếp trong năm 2012. Do thay đổi chính sách phân bổ chi phí sửa chữa lớn nên chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào kết quả của hoạt động vận tải trong năm 2012 cao hơn 19.730.223.307 đồng so với năm 2011.

4.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư liên doanh

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh thể hiện: khoản tiền chuyển thay cho Liên hiệp Đường sắt Việt Nam (nay là Đường sắt Việt Nam) trên tài khoản góp vốn liên doanh, với giá trị 1.735.403.400 đồng về việc góp vốn của Liên hiệp Đường sắt Việt Nam vào Công ty Liên doanh Đường sắt Việt Nam MINZR phát sinh từ năm 1996, mà không ghi nhận như một khoản phải thu nội bộ với Đường sắt Việt Nam. Hiện nay, Liên doanh này đã giải thể nhưng các bên có liên quan chưa thành lập được Ban thanh lý để giải quyết các vấn đề phát sinh trong việc giải thể liên doanh.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Tại thời điểm 31/12/2012, giá trị đầu tư dài hạn khác phản ánh khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hải Vân Nam với tổng giá trị 751.500.000 đồng tương đương với 7.515 cổ phiếu và đạt tỷ lệ 0,63% trong giá trị vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Hải Vân Nam là 120.000.000.000 đồng theo báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần Hải Vân Nam số 0047/2012/BCTC-KTTV ngày 08/03/2012 do Công ty TNHH Kiểm toán tư vấn Đất Việt phát hành. Ban Giám đốc Công ty đã xem xét một cách thận trọng giá trị khoản đầu tư và đánh giá không phải lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Đối với doanh thu hoạt động kinh doanh vận tải (hoạt động chính):

Doanh thu được ghi nhận tập trung tại Văn phòng Công ty, các đơn vị phục thuộc chỉ hạch toán các khoản doanh thu ngoài vận tải (hoạt động phụ). Đối với hoạt động tác nghiệp, Công ty thực hiện thanh toán chi phí sản xuất kinh doanh vận tải theo Quyết định số 525/QĐ-ĐS ngày 20/03/2013 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, theo hướng dẫn của Tổng Công ty, hoạt động tác nghiệp giữa Công ty với Công ty TNHH MTV Vận tải Hàng hoá Đường sắt và Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn được đối chiếu hàng quý, Công ty hạch toán tăng (giảm) doanh thu, chi phí tương ứng.

Doanh thu bán vé tàu được ghi nhận theo số tiền thu từ số lượng vé đã xuất bán cho hành khách mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã thực hiện hoạt động vận tải cho khách hàng. Theo đó, doanh thu trong năm đã bao gồm phần doanh thu nhận trước nhưng chưa thực hiện dịch vụ vận tải trong năm và không bao gồm giá trị vé tàu đã bán trong năm trước được thực hiện vào năm nay cho khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hoạt động đầu tư, các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư,... được ghi nhận như các khoản thu hộ và được kết chuyển tập trung về Đường sắt Việt Nam.

Đối với doanh thu hoạt động kinh doanh ngoài vận tải (hoạt động phụ):

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoặc dịch vụ đã hoàn thành và chuyển giao cho đối tác, đã được đối tác chấp nhận thanh toán.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định trong quá trình đầu tư được vốn hóa vào giá trị tài sản hoặc công trình khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Các khoản chi phí đi vay khác phát sinh được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong năm.

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng

Đối với hoạt động kinh doanh vận tải (kinh doanh chính) được kê khai và nộp tập trung tại Đường sắt Việt Nam.

Đối với hoạt động kinh doanh ngoài vận tải (kinh doanh phụ): Công ty xác định, kê khai và nộp thuế trực tiếp. Thuế giá trị gia tăng đầu vào đều được dùng cho hoạt động chịu thuế giá trị gia tăng và khấu trừ toàn bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty được xác định riêng theo từng hoạt động kinh doanh:

- Đối với hoạt động kinh doanh vận tải (kinh doanh chính): Công ty không xác định thuế thu nhập doanh nghiệp từ kết quả kinh doanh của hoạt động này, phần chênh lệch Doanh thu - Chi phí tại Công ty được kết chuyển về Đường sắt Việt Nam, thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định và kê khai nộp tập trung tại Đường sắt Việt Nam.
- Đối với hoạt động kinh doanh ngoài vận tải (kinh doanh phụ): Công ty kê khai và nộp thuế trực tiếp với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% với Cục thuế địa phương thuộc các tỉnh, thành nơi các đơn vị trực thuộc Công ty đóng trụ sở.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo qui định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các khoản mục bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

4.14 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty Vận tải hành khách Đường sắt Hà Nội nếu có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra các quyết định đối với các chính sách và hoạt động. Theo đó, bên liên quan của Công ty Vận tải hành khách Đường sắt Hà Nội là Đường sắt Việt Nam; các đơn vị trực thuộc Đường sắt Việt Nam; các công ty con, công ty liên kết, liên doanh với Đường sắt Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.708.520.382	1.462.605.912
Tiền gửi ngân hàng	119.404.886.856	112.551.499.380
Tiền đang chuyển	-	303.649.500
Cộng	121.113.407.238	114.317.754.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn	48.796.084.880	34.848.509.510
Phân ban cơ sở hạ tầng khu vực I [1]	287.271.286	287.271.286
Phải thu về chi trợ cấp thôi việc [2]	760.147.144	-
Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ	46.124.095	23.924.643
Phải thu thuế TNCN của CBCNV	391.764.044	288.430.761
Ban Quản lý dự án Đường sắt [3]	71.941.710	71.941.710
Công ty Quản lý Đường sắt Hà Hải [4]	130.000.000	130.000.000
Ban Quản lý Dự án Khu vực I	-	146.308.069
Thuốc BHYT khám chữa bệnh	6.323.926	121.666.683
Các tổ tàu SE 5/6 phục vụ hành khách	57.094.685	61.979.204
Xưởng Chế biến - Phục vụ cơm văn phòng	-	50.000.000
Phải thu Cơ quan Bảo hiểm	443.432.502	50.630.537
Tiền nhà của 29 hộ ở TT 14 Nguyễn Khuyến	797.492.510	797.492.510
Phải thu tiền điện Kios	14.957.770	5.601.000
Chi phí thu gom phế liệu	2.325.000	13.740.000
Cho vay mầm bánh - Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	123.420.774	338.330.160
Trung tâm Dịch vụ Đường sắt Vinh	103.973.322	115.367.349
Phải thu tiền ốm đau, thai sản	21.138.672	-
Phải thu tiền Bảo hiểm của Công nhân viên	1.033.787.193	-
Các khoản phải thu khác	616.492.840	1.134.538.343
Cộng	53.537.333.816	38.197.301.004

Trong đó

[1] Khoản ứng trước cho các nhà thầu của Phân ban Cơ sở Hạ tầng Khu vực I của nhiều dự án số tiền là 287.271.286 đồng phát sinh từ trước 2003 được đánh giá khó có khả năng thu hồi.

[2] Là khoản phải thu của các Đơn vị khác do Công ty đã chi trả hộ các Đơn vị này số tiền tương ứng với thời gian người lao động xin chấm dứt hợp đồng lao động làm việc tại các Đơn vị đó.

[3] Ứng trước thừa tiền so với hợp đồng quản lý giám sát dự án Đặt chỗ Bán vé tự động tàu Thống nhất từ năm 2001 (đã quyết toán vào năm 2004) 71.941.710 đồng được đánh giá không có khả năng thu hồi.

[4] Là số tiền bị xuất toán của Công trình Nhà lưu trú cung đường từ năm 1996 được đánh giá khó có khả năng thu hồi. Công trình này trước đây do Xí nghiệp Liên hợp Vận tải Đường sắt Khu vực I (nay là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội) quản lý và dùng nguồn sửa chữa lớn từ hoạt động vận tải để xây dựng. Sau đó Xí nghiệp Liên hợp Vận tải Đường sắt Khu vực I đã ghi nợ Xí nghiệp Quản lý Đường sắt Hà Hải (nay là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Đường sắt Hà Hải) do tài sản này đã được bàn giao cho Công ty TNHH một thành viên Quản lý Đường sắt Hà Hải quản lý và sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	37.645.730.168	28.596.818.124
Công cụ, dụng cụ	501.107.775	369.615.701
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.430.876.466	957.070.352
Thành phẩm	79.771.802	62.474.348
Hàng hóa	125.545.645	175.719.274
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	41.783.031.856	30.161.697.799

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	77.992.457	65.381.989
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	26.952.499	27.281.137
Thuế thu nhập cá nhân	96.062.790	13.341.631
Thuế tài nguyên	482.062	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	374.713.989	-
Cộng	576.203.797	106.004.757

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty Vận tải Hàng hóa Đường sắt	-	1.140.500.205
Liên hiệp sức kéo Đường sắt	25.713.400.452	25.713.400.452
Cộng	25.713.400.452	26.853.900.657

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Giá trị của tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2012 thể hiện nguyên giá với giá trị 2.675.572.580 đồng (trong đó phần mềm bán vé điện toán là 2.568.992.580 đồng; chi phí khảo sát lập hồ sơ sử dụng đất 106.580.000 đồng), chi phí khấu hao được trích trong năm 2012 là: 80.729.091 đồng và giá trị còn lại là 161.143.967 đồng.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí cải tạo đoàn tàu SE1,2	-	394.438.807
Chi phí cải tạo toa xe điện 24V thành 220V	650.340.454	630.940.454
Các công trình khác	2.000.000	252.728.182
Cộng	652.340.454	1.278.107.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
01/01/2012	116.863.565.579	106.292.432.726	1.082.139.201.495	27.307.388.993	187.219.536	1.332.789.808.329
Số tăng trong năm	12.971.779.401	1.520.281.327	5.281.617.956	2.528.646.520	-	22.302.325.204
- Mua trong năm	294.156.909	1.370.190.027	2.236.500.909	2.119.649.636	-	6.020.497.481
- Đầu tư XDCB hoàn thành	12.158.827.334	-	-	-	-	12.158.827.334
- Nâng cấp, cải tạo	-	-	509.251.468	202.260.000	-	711.511.468
- Tăng do nhận điều chuyển	331.575.622	-	2.501.829.579	182.156.000	-	3.015.561.201
- Tăng khác	187.219.536	150.091.300	34.036.000	24.580.884	-	395.927.720
Số giảm trong năm	803.388.855	294.487.000	1.189.147.116	250.779.251	187.219.536	2.725.021.758
- Thanh lý, nhượng bán	127.778.000	260.451.000	659.708.000	68.461.560	-	1.116.398.560
- Giảm do điều chuyển đi	675.610.855	-	429.439.116	107.645.507	-	1.212.695.478
- Giảm khác	-	34.036.000	100.000.000	74.672.184	187.219.536	395.927.720
31/12/2012	129.031.956.125	107.518.227.053	1.086.231.672.335	29.585.256.262	-	1.352.367.111.775
Giá trị hao mòn lũy kế						
01/01/2012	61.866.033.477	72.877.787.722	752.943.873.279	19.041.576.879	142.184.730	906.871.456.087
Số tăng trong năm	6.424.909.439	10.519.418.627	63.830.412.039	3.349.899.978	9.284.036	84.133.924.119
- Tăng do nhận điều chuyển	331.575.622	-	2.501.829.579	182.156.000	9.284.036	3.024.845.237
- Khấu hao trong năm	5.877.812.837	10.413.997.821	61.294.546.460	3.143.163.094	-	80.729.520.212
- Hao mòn nhà ở Cán bộ Công nhân viên	64.052.214	-	-	-	-	64.052.214
- Tăng khác	151.468.766	105.420.806	34.036.000	24.580.884	-	315.506.456
Số giảm trong năm	621.173.422	294.487.000	973.714.075	205.793.772	151.468.766	2.246.637.035
- Thanh lý, nhượng bán	127.778.000	260.451.000	659.708.000	68.461.560	-	1.116.398.560
- Giảm do điều chuyển đi	493.395.422	-	237.405.075	83.931.522	-	814.732.019
- Giảm khác	-	34.036.000	76.601.000	53.400.690	151.468.766	315.506.456
31/12/2012	67.669.769.494	83.102.719.349	815.800.571.243	22.185.683.085	-	988.758.743.171
Giá trị còn lại						
01/01/2012	54.997.532.102	33.414.645.004	329.195.328.216	8.265.812.114	45.034.806	425.918.352.242
31/12/2012	61.362.186.631	24.415.507.704	270.431.101.092	7.399.573.177	-	363.608.368.604

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là: 286.982.341.163 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Giá trị của khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh phản ánh khoản tiền chuyển vào Công ty Liên doanh Đường sắt Việt Nam MINZR theo hợp đồng liên doanh giữa Liên hiệp Đường sắt Việt Nam (nay là Đường sắt Việt Nam) và Công ty Minz Container Ltd (Đại diện bên New Zealand) được ký kết ngày 25/5/1995 để tổ chức và khai thác dịch vụ vận chuyển container bằng đường sắt trên lãnh thổ Việt Nam với giá trị 1.735.403.400 đồng. Đây là khoản vốn góp của Liên hiệp Đường sắt Việt Nam vào Công ty Liên doanh Đường sắt Việt Nam MINZR, phát sinh từ năm 1996 mà không phải là khoản đầu tư của Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội. Hiện nay Liên doanh này đã giải thể nhưng các bên có liên quan chưa thành lập được Ban thanh lý để giải quyết các vấn đề phát sinh trong việc giải thể liên doanh.

14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Tại thời điểm 31/12/2012, giá trị đầu tư dài hạn khác phản ánh khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Hải Vân Nam với tổng giá trị 751.500.000 đồng tương đương với 7.515 cổ phiếu và đạt tỷ lệ 0,63% trong giá trị vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Hải Vân Nam là 120.000.000.000 đồng theo báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty Cổ phần Hải Vân Nam số 0047/2012/BCTC-KTTV ngày 08/03/2012 do Công ty TNHH Kiểm toán tư vấn Đất Việt phát hành. Ban Giám đốc Công ty đã xem xét một cách thận trọng giá trị khoản đầu tư và đánh giá không phải lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư này.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.318.860.599	1.935.713.723
Chi phí sửa chữa lớn Toa xe	-	13.866.731.883
Chi phí trả trước dài hạn khác [*]	234.681.305	306.155.772
Cộng	2.553.541.904	16.108.601.378

[*] Là giá trị còn lại của các khoản chi phí cải tạo bãi hàng tại các đơn vị trực thuộc (trong đó Xí nghiệp Vận tải Đường sắt Vĩnh Phú là 15.827.508 đồng; Xí nghiệp Vận tải Đường sắt Hà Ninh là 44.181.825 đồng và Xí nghiệp Vận tải Đường sắt Hà Hải là 174.671.972 đồng) với giá trị ban đầu từ các năm 2000, 2001 là 1.349.738.031 đồng.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.360.075.542	3.711.672.885
Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.580.135	103.511.739
Thuế thu nhập cá nhân	353.698.498	299.200.147
Thuế tài nguyên	-	498.909
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	45.563.547	57.797.097
Các loại thuế khác	2.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12.525.872.130	11.981.959.048
Cộng	18.347.789.852	16.154.639.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	3.201.060.216	2.102.761.811
Bảo hiểm xã hội và Bảo hiểm y tế	115.963.448	180.188.299
Các khoản phải trả, phải nộp khác	71.233.112.446	56.241.694.314
Trong đó:		
Đường sắt Trung Quốc	2.504.944.963	2.660.269.261
Quỹ hỗ trợ	176.196.209	100.284.585
Pjico và Bảo Việt trả bỏ Sung quỹ dự phòng tai nạn đường sắt	20.590.881	125.929.233
Tạm gác các khoản chờ thanh toán	490.001	-
Tạm gác các khoản phải trả khác	6.439.293.812	-
Lập báo cáo đầu tư - thiết kế các dự án	-	44.900.000
Tiền Bảo hiểm hành khách phải trả	568.103.500	549.392.250
Tiền thừa giấy báo thu chưa vận chuyển	1.145.470.540	3.845.774.363
Gác chi phí quản lý của các Ban QLDA	72.980.000	238.353.483
Nhập thu thừa của các ga	37.199.439	209.188.792
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông vận tải	65.312.116	65.312.116
Trung tâm Điều hành Vận tải	-	84.668.395
Văn phòng Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	35.071.786	679.751.199
Trung tâm y tế dự phòng Đường sắt	-	89.561.832
Công ty TNHH MTV Vận tải Hàng hóa Đường sắt	11.144.954.458	17.249.121.939
Liên hiệp Súc kéo Đường sắt	44.627.238.077	25.731.743.198
Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	-	453.522.941
2% quỹ công đoàn cứu trợ	162.136.564	381.166.577
Bảo lãnh hợp đồng	267.552.554	324.883.434
Tiền đặt cọc khai thác Kios	139.448.750	247.498.750
Phải trả Ga Hải Phòng - tiền dỡ xe máy	10.023.759	4.580.296
Công ty TNHH TMVL Hạnh Lâm	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại TSC	350.000.000	300.000.000
Công ty Du lịch Đường sắt Hà Nội	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Kỳ Anh	-	300.000.000
Ga Hà Nội	-	153.797.300
Tiền trợ cấp thôi việc của CBCNV	597.658.100	249.686.625
Phải trả Thuế TNCN cho CNV	22.375.279	-
Tiền đặt cọc hợp đồng vận chuyển	897.000.000	550.000.000
Ban Quản lý Dự án Khu vực I	227.003.035	-
Phải trả khác	1.592.068.623	1.472.307.745
Cộng	74.550.136.110	58.524.644.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải trả dài hạn nội bộ - Ban Tài chính kế toán Đường sắt Việt Nam	86.072.927.586	144.091.054.181
+ Dự án đóng mới toa xe	71.227.949.409	123.780.513.361
+ Dự án đầu tư MMTB sửa chữa toa xe	8.409.662.911	13.875.225.554
+ Dự án đóng mới toa xe hàng	6.435.315.266	6.435.315.266
Cộng	86.072.927.586	144.091.054.181

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	9.816.185.416	14.762.185.416
Vay ngân hàng	9.480.000.000	14.140.000.000
HD01-2009/HĐTDVH-VTHK [1]	-	1.500.000.000
HD02-2009/HĐTDVH-VTHK [2]	9.480.000.000	12.640.000.000
Vay cá nhân	336.185.416	622.185.416
Nợ dài hạn	225.879.110	292.049.565
Nợ dài hạn khác	225.879.110	292.049.565
Cộng	10.042.064.526	15.054.234.981

Khoản vay ngân hàng được thực hiện theo các hợp đồng tín dụng sau:

[1] Tại ngày 22/10/2009, Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội ký Hợp đồng tín dụng số 01 - 2009/HĐTDTH-VTHK với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với số tiền vay trên hợp đồng là: 8.000.000.000 đồng; theo các giấy nhận nợ, tới ngày 31/12/2012, Công ty đã thực vay số tiền là: 6.000.000.000 đồng. Khoản vay này được hoàn trả trong thời hạn là 4 năm và bắt đầu từ ngày 01/04/2010 (mỗi năm trả 2 kỳ với số tiền mỗi kỳ là 750.000.000 đồng). Lãi suất tại thời điểm vay là 10.5%/năm. Lãi suất thay đổi tối đa 6 tháng/lần vào ngày 01/4 và ngày 01/10 hàng năm và bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hà Nội + Chi phí biên 2.7%/năm; Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho vay. Công ty cam kết dùng toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng, quản lý của mình để làm tài sản đảm bảo nếu sử dụng vốn sai mục đích hoặc không trả được nợ. Toàn bộ khoản vay phải trả của hợp đồng này tại ngày 31/12/2012 là 1.500.000.000 đồng được Công ty phân loại sang Nợ dài hạn đến hạn trả.

[2] Tại ngày 22/10/2009, Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội ký Hợp đồng tín dụng số 02 - 2009 /HĐTDTH-VTHK Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam với số tiền cho vay 19.000.000.000 đồng; khoản vay này được hoàn trả trong thời hạn là 7 năm (ân hạn 1 năm, thu nợ trong 6 năm). Lãi suất tại thời điểm vay là 10.5%/năm. Lãi suất thay đổi tối đa 6 tháng/lần vào ngày 1/4 và ngày 1/10 hàng năm và bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hà Nội + Chi phí biên 2.7%/năm; Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho vay. Công ty cam kết dùng toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng, quản lý của mình để làm tài sản đảm bảo nếu sử dụng vốn sai mục đích hoặc không trả được nợ. Khoản vay phải trả của hợp đồng này được Công ty phân loại sang Nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2012 là: 3.160.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2011	373.365.997.518	224.202.640	3.450.966.411	336.709.556	846.314.481	378.224.190.606
- Tăng vốn do nhận bàn giao TSCĐ	2.244.227.527	-	-	-	-	2.244.227.527
- Tăng TSCĐ từ quỹ đầu tư phát triển	93.800.000	-	(93.800.000)	-	-	-
- Lãi hoạt động ngoài vận tải	-	-	-	-	801.178.637	801.178.637
- Phân phối lợi nhuận ngoài vận tải	-	-	593.517.506	2.838.230	(596.355.736)	-
- Tăng khác	-	2.346.289	-	-	-	2.346.289
- Giảm do Bàn giao TSCĐ	(50.354.333)	-	-	-	-	(50.354.333)
- Giảm do Hao mòn nhà ở cán bộ công nhân viên	(37.027.560)	-	-	-	-	(37.027.560)
- Điều tiết KHCB về Đường sắt Việt Nam	(4.000.000.000)	-	-	-	-	(4.000.000.000)
- Giảm khác	-	(224.202.640)	(11.951.169)	(9.044.200)	(899.748.552)	(1.144.946.561)
- Kết quả kinh doanh hoạt động vận tải	-	-	-	-	(60.448.035.370)	(60.448.035.370)
31/12/2011	371.616.643.152	2.346.289	3.938.732.748	330.503.586	151.388.830	376.039.614.605
01/01/2012	371.616.643.152	2.346.289	3.938.732.748	330.503.586	151.388.830	376.039.614.605
- Tăng vốn do nhận bàn giao TSCĐ	-	-	-	-	-	-
- Tăng TSCĐ từ quỹ đầu tư phát triển	454.960.000	-	(454.960.000)	-	-	-
- Lãi hoạt động ngoài vận tải	-	-	-	-	732.649.380	732.649.380
- Phân phối lợi nhuận ngoài vận tải	-	-	243.936.106	3.209.198	(247.145.304)	-
- Tăng khác	334.924.660	-	-	-	-	334.924.660
- Giảm do Bàn giao TSCĐ	(397.963.459)	-	-	-	-	(397.963.459)
- Giảm do Hao mòn nhà ở cán bộ công nhân viên	(64.052.214)	-	-	-	-	(64.052.214)
- Giảm khác	-	(2.346.289)	(334.924.660)	(9.400.000)	(435.565.553)	(782.236.502)
- Kết quả kinh doanh hoạt động vận tải	-	-	-	-	(27.565.222.720)	(27.565.222.720)
- Kết chuyển về Đường sắt Việt Nam	-	-	-	-	27.565.222.720	27.565.222.720
31/12/2012	371.944.512.139	-	3.392.784.194	324.312.784	201.327.353	375.862.936.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.886.573.566.381	1.643.734.933.160
Trong đó:	-	-
Doanh thu dịch vụ vận tải [1]	1.670.059.056.124	1.433.048.660.843
Doanh thu ngoài vận tải [2]	216.514.510.257	210.686.272.317
Các khoản giảm trừ doanh thu	54.004.921.365	46.655.357.544
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	54.004.921.365	46.655.357.544
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.832.568.645.016	1.597.079.575.616
Trong đó:		
Doanh thu dịch vụ vận tải [1]	1.616.054.134.759	1.386.393.303.299
Doanh thu ngoài vận tải [2]	216.514.510.257	210.686.272.317

Ghi chú:

[1] Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải được ghi nhận trong năm 2012 bao gồm cả giá trị những vé đã bán trước cho khách hàng nhưng thực vận chuyển trong năm 2013 và không bao gồm giá trị những vé đã bán trong năm 2011 được thực hiện vận chuyển trong năm 2012, Công ty không tách được riêng phần doanh thu nhận trước này;

[2] Doanh thu kinh doanh ngoài vận tải năm 2012 bao gồm cả các khoản doanh thu nội bộ ngoài vận tải giữa các xí nghiệp hạch toán phụ thuộc của Công ty chưa được bù trừ và phần doanh thu bán trực bán cho Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn và Công ty TNHH MTV Vận tải Hàng hóa Đường sắt với số tiền: 18.443.248.948 đồng theo công văn số 2518/ĐS - KHTK ngày 29/11/2012 của Đường sắt Việt Nam yêu cầu Công ty đại diện cho các Công ty vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn và Công ty TNHH MTV Vận tải Hàng hóa Đường sắt ký hợp đồng ủy thác nhập khẩu với Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn và Xí nghiệp Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp về việc mua trực bán xe phục vụ công việc sửa chữa toa xe.

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	1.399.166.676.077	1.149.976.037.402
Giá vốn ngoài vận tải [1]	202.272.459.547	196.758.696.489
Cộng	1.601.439.135.624	1.346.734.733.891

Ghi chú: [1] Giá vốn kinh doanh ngoài vận tải bao gồm cả các khoản giá vốn phát sinh nội bộ của hoạt động ngoài vận tải giữa các xí nghiệp phụ thuộc của Công ty chưa được bù trừ và phần giá vốn (với số tiền: 18.443.248.948 đồng) tương ứng với phần Doanh thu ngoài vận tải được nêu tại mục ghi chú số [2], thuyết minh số 21 trong Báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay ngoài vận tải	28.116.546	47.907.726
Cộng	28.116.546	47.907.726

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay hoạt động vận tải (lãi vay các dự án)	10.441.446.523	13.328.592.792
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện hoạt động vận tải	-	60.970.000
Lãi tiền vay hoạt động ngoài vận tải	6.906.000	37.955.000
Cộng	10.448.352.523	13.427.517.792

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận/ Lỗ trước thuế	(26.602.879.050)	(59.374.150.714)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Trừ thu nhập không chịu thuế:	(27.521.656.210)	(60.448.035.370)
<i>Thu nhập không chịu thuế của hoạt động SX chính [*]</i>	(27.565.222.720)	(60.448.035.370)
<i>Thu nhập không chịu thuế của hoạt động SX phụ</i>	43.566.510	-
Cộng các khoản chi phí không được trừ	-	16.939.420
Thu nhập chịu thuế	918.777.160	1.090.824.076
Thuế suất hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	229.694.290	272.706.019

Ghi chú: [*] Kết quả hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải được chuyển về Đường sắt Việt Nam để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tại Đường sắt Việt Nam.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lí rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích cho Đường sắt Việt Nam thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của Đường sắt Việt Nam (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 4.15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp)

	Giá trị ghi sổ 31/12/2012 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2012 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	121.113.407.238	114.317.754.792
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.735.159.010	58.060.742.436
Đầu tư dài hạn	751.500.000	751.500.000
Tổng cộng	194.600.066.248	173.129.997.228
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	14.702.064.526	19.714.234.981
Phải trả người bán và phải trả khác	105.305.792.230	82.261.487.792
Chi phí phải trả	509.128.000	763.261.111
Công nợ tài chính khác	28.000.000	34.000.000
<i>Nhận ký quỹ đặt cọc</i>	<i>28.000.000</i>	<i>34.000.000</i>
Tổng cộng	120.544.984.756	102.772.983.884

Các loại Công cụ tài chính

Tại ngày 31/12/2012 Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210/2009/TT - BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Năm 2012, Công ty có thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Rủi ro thị trường (tiếp)

Quản lý rủi ro tỷ giá (tiếp)

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2012 như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	4.444.835	4.442.612
Đồng Franc Thụy Sĩ (CHF)	2.504.944.963	2.660.269.261	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất chủ yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Ngoài ra, Công ty còn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng)

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập chính sách tín dụng, cụ thể thông qua việc phân tích tín nhiệm với các khách hàng để xác định các điều khoản thanh toán trong hợp đồng. Các khách hàng không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện thanh toán trước. Bên cạnh đó, các khoản phải thu của Công ty chiếm tỷ trọng lớn là số dư với các bên liên quan. Do đó, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Rủi ro tín dụng (tiếp)

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Ban Giám đốc nhận thấy không có một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi.

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	1 năm trở lên VND	Tổng VND
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	4.660.000.000	10.042.064.526	14.702.064.526
Phải trả người bán và phải trả khác	105.305.792.230	-	105.305.792.230
Chi phí phải trả	509.128.000	-	509.128.000
Công nợ tài chính khác	-	28.000.000	28.000.000
Ký quỹ đặt cọc	-	28.000.000	28.000.000
Tổng cộng	110.474.920.230	10.042.064.526	120.544.984.756
	110.474.920.230	10.042.064.526	120.516.984.756
01/01/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	4.660.000.000	15.054.234.981	19.714.234.981
Phải trả người bán và phải trả khác	82.261.487.792	-	82.261.487.792
Chi phí phải trả	763.261.111	-	763.261.111
Công nợ tài chính khác	-	34.000.000	34.000.000
Ký quỹ đặt cọc	-	34.000.000	34.000.000
	87.684.748.903	15.054.234.981	102.772.983.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp)

Bảng sau đây trình bày chi tiết tài sản tài chính theo mức đáo hạn. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi.

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	1 năm trở lên VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	121.113.407.238	-	121.113.407.238
Phải thu khách hàng và phải thu khác	72.735.159.010	-	72.735.159.010
Đầu tư dài hạn	-	751.500.000	751.500.000
	<u>193.848.566.248</u>	<u>751.500.000</u>	<u>194.600.066.248</u>
01/01/2012	Dưới 1 năm VND	1 năm trở lên VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	114.317.754.792	-	114.317.754.792
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.060.742.436	-	58.060.742.436
Đầu tư dài hạn	-	751.500.000	751.500.000
	<u>172.378.497.228</u>	<u>751.500.000</u>	<u>173.129.997.228</u>

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

27.1 GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Giá trị nhận về VND	Giá trị trả đi VND
1 Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn	459.140.509.000	414.804.860.000
2 Công ty TNHH MTV Vận tải Hàng hóa Đường sắt	-	34.133.448.000
		Chi phí
		VND
1 Liên hiệp sức kéo Đường sắt		561.743.431.000
Chi phí thuê đầu máy		595.436.032.294
2 Ban tài chính kế toán Đường sắt Việt Nam		10.441.446.523
Chi phí lãi vay		10.441.446.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

27.2 SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Các khoản phải thu ngắn hạn		
Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	51.240.000	22.320.000
Xí nghiệp vận dụng toa xe khách Hà Nội	-	28.285.000
Nhà Máy Xe Lửa Gia Lâm	353.665.831	250.730.938
Công ty CP Toa xe Hải Phòng	49.319.380	9.120.674
Xí nghiệp vận dụng toa xe hàng Hà Nội	16.991.700	33.000.000
Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Sài Gòn	48.796.084.880	34.848.509.510
Công ty Quản lý Đường sắt Hà Hải	130.000.000	130.000.000
Ban Quản lý Dự án Khu vực I	-	146.308.069
Ban quản lý các dự án Đường sắt	71.941.710	71.941.710
Công ty CP Thương mại Đường sắt	192.618.800	49.665.000
Công ty CP TCT Công trình Đường sắt	-	60.522.000
Xí nghiệp Đầu máy Đà Nẵng	44.160.000	44.160.000
Công ty CP XNK vật tư thiết bị Đường sắt	-	4.040.000
Chi nhánh Công ty CP Dịch vụ Đường sắt tại Lào Cai	-	50.479.500
Xí nghiệp Dịch vụ Đường sắt Hà Thái	-	8.540.000
Chi nhánh Công ty Dịch vụ Đường sắt Hải Phòng	9.240.000	7.425.000
Công ty TNHH MTV Xe Lửa Di An	20.351.839	59.517.885
Công ty CP VT & TM Đường Sắt	393.341.300	171.616.300
Công ty Vận tải Hàng hóa Đường sắt	-	2.628.110.700
Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn	-	315.648.300
Các khoản phải thu dài hạn		
Công ty Vận tải Hàng hóa Đường sắt	-	1.140.500.205
Liên hiệp Sức kéo Đường sắt	25.713.400.452	25.713.400.452
Phải thu nội bộ		
Đường sắt Việt Nam	100.393.619.691	79.059.264.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

27.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

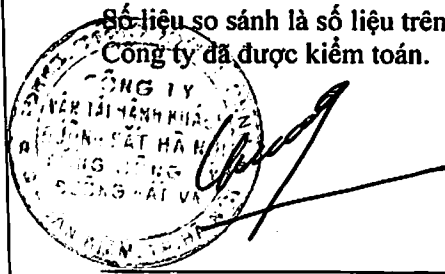
	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Các khoản phải trả ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Vận tải Hàng hóa Đường Sắt	18.705.785	-
Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	805.338.878	457.482.941
Xí nghiệp Toa xe Hàng Sài Gòn	6.362.400	-
Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải & Thương mại Đường sắt Phía Nam	-	316.800.000
Công ty TNHH TM & DV Vận tải Đường sắt Bắc Nam	-	24.790.874
Báo Đường sắt Việt Nam	45.410.000	12.040.000
XN Dịch vụ vận tải & Kinh doanh tổng hợp Đường sắt Sài Gòn	79.838.000	10.560.000
Ga Sóng Thần	-	501.598.000
Công ty CP Vận tải & Thương mại Đường sắt	60.964.200	236.460.000
Công ty Vận tải hành khách Đường sắt Sài Gòn	-	5.280.000
Công ty CP Toa xe Hải Phòng	5.930.521.400	131.980.545
Công ty TNHH MTV Vận tải Hàng hóa Đường sắt	-	17.489.689.459
Liên hiệp Sức kéo Đường sắt	44.632.337.365	-
Trung tâm y tế dự phòng Đường sắt	-	89.561.832
Văn phòng Đường sắt Việt Nam	28.669.932	679.751.199
Công ty CP Dịch vụ Du lịch Đường sắt Hà Nội	-	60.719.400
Xí nghiệp Cơ khí Đông Anh	-	8.041.000
Xí nghiệp Cao su Đường sắt Hà Nội	666.098.272	94.871.711
Công ty TNHH MTV Xe Lửa Dĩ An	153.236.503	-
Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	590.441.038	-
Công ty In Đường sắt	8.030.000	-
Xí nghiệp Vật tư Đường sắt Hà Ninh	13.570.000	-
Xí nghiệp Vận dụng TX Hàng Sài Gòn	100.346.125	-
Nhà máy Xe lửa Gia Lâm	2.388.975.272	-
Công ty Cổ phần VTTTB Đường sắt	571.601.188	-
Công ty Toa xe Dĩ An	328.130.000	-
Xí nghiệp Toa xe Hàng Hà Nội	613.696.600	88.011.000
Các khoản phải trả dài hạn		
Ban Tài chính kế toán Đường sắt Việt Nam	86.072.927.586	144.091.054.181
<i>Dự án đóng mới toa xe</i>	71.227.949.409	123.780.513.361
<i>Dự án đầu tư MMTB sửa chữa toa xe</i>	8.409.662.911	13.875.225.554
<i>Dự án đóng mới toa xe hàng</i>	6.435.315.266	6.435.315.266
Phải trả nội bộ		
Đường sắt Việt Nam	100.393.619.691	79.059.264.443
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Văn phòng Đường sắt Việt Nam	-	6.900.000
Ban Quản lý Dự án Khu vực I	227.003.035	-
Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn	-	338.330.160
Công ty TNHH MTV Vận tải Hàng hóa Đường sắt	11.144.954.458	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty đã được kiểm toán.



Nguyễn Văn Chung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2013

A handwritten signature in black ink.

Hồ Minh Châu
Kế toán trưởng

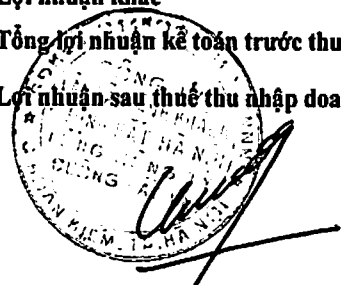
A handwritten signature in black ink.

Đới Văn Toàn
Người lập biểu

Phu lục 01:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI)
TRƯỚC VÀ SAU ĐIỀU CHỈNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012				Năm 2012	Năm 2011
		Trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Ảnh hưởng điều chỉnh năm 2011		
		số đơn vị VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.670.059.056.124	-	1.670.059.056.124	-	1.670.059.056.124	1.433.048.660.843
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	54.004.921.365	-	54.004.921.365	-	54.004.921.365	46.655.357.544
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.616.054.134.759	-	1.616.054.134.759	-	1.616.054.134.759	1.386.393.303.299
4. Giá vốn hàng bán	11	1.399.166.676.077	-	1.399.166.676.077	-	1.399.166.676.077	1.149.976.037.402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	216.887.458.682	-	216.887.458.682	-	216.887.458.682	236.417.265.897
7. Chi phí tài chính	22	10.441.446.523	-	10.441.446.523	-	10.441.446.523	13.389.562.792
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	10.441.446.523	-	10.441.446.523	-	10.441.446.523	13.328.592.792
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	234.665.140.105	-	234.665.140.105	-	234.665.140.105	283.304.344.672
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(28.219.127.946)	-	(28.219.127.946)	-	(28.219.127.946)	(60.276.641.567)
11. Thu nhập khác	31	707.527.499	-	707.527.499	-	707.527.499	145.500.000
12. Chi phí khác	32	53.622.273	-	53.622.273	-	53.622.273	316.893.803
13. Lợi nhuận khác	40	653.905.226	-	653.905.226	-	653.905.226	(171.393.803)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(27.565.222.720)	-	(27.565.222.720)	-	(27.565.222.720)	(60.448.035.370)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(27.565.222.720)	-	(27.565.222.720)	-	(27.565.222.720)	(60.448.035.370)



Nguyễn Văn Chung
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2013

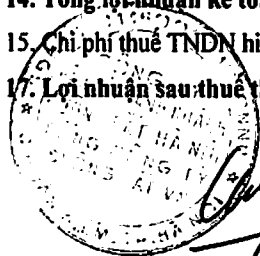
Hồ Minh Châu
 Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
 Người lập biểu

Phụ lục 02:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HOẠT ĐỘNG NGOÀI VẬN TẢI)
TRƯỚC VÀ SAU ĐIỀU CHỈNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012				Năm 2012	Năm 2011
		Trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Ảnh hưởng điều chỉnh năm 2011		
		số đơn vị VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	216.514.510.257	-	216.514.510.257	-	216.514.510.257	210.686.272.317
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	216.514.510.257	-	216.514.510.257	-	216.514.510.257	210.686.272.317
4. Giá vốn hàng bán	11	202.272.459.547	-	202.272.459.547	-	202.272.459.547	196.758.696.489
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	14.242.050.710	-	14.242.050.710	-	14.242.050.710	13.927.575.828
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28.116.546	-	28.116.546	-	28.116.546	47.907.726
7. Chi phí tài chính	22	6.906.000	-	6.906.000	-	6.906.000	37.955.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	6.906.000	-	6.906.000	-	6.906.000	37.955.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13.325.834.473	-	13.325.834.473	-	13.325.834.473	12.870.540.945
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	937.426.783	-	937.426.783	-	937.426.783	1.066.987.609
11. Thu nhập khác	31	29.278.218	-	29.278.218	-	29.278.218	114.198.000
12. Chi phí khác	32	4.361.331	-	4.361.331	-	4.361.331	107.300.953
13. Lợi nhuận khác	40	24.916.887	-	24.916.887	-	24.916.887	6.897.047
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	962.343.670	-	962.343.670	-	962.343.670	1.073.884.656
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	229.694.290	-	229.694.290	-	229.694.290	272.706.019
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	732.649.380	-	732.649.380	-	732.649.380	801.178.637



Nguyễn Văn Chung
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2013

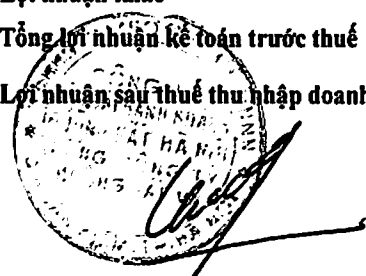
Hồ Minh Châu
 Kế toán trưởng

Đối Văn Toàn
 Người lập biểu

Phụ lục 01:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI)
TRƯỚC VÀ SAU ĐIỀU CHỈNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012				Năm 2012	Năm 2011
		Trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Ảnh hưởng điều chỉnh năm 2011		
		số đơn vị VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.670.059.056.124	-	1.670.059.056.124	-	1.670.059.056.124	1.433.048.660.843
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	54.004.921.365	-	54.004.921.365	-	54.004.921.365	46.655.357.544
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.616.054.134.759	-	1.616.054.134.759	-	1.616.054.134.759	1.386.393.303.299
4. Giá vốn hàng bán	11	1.399.166.676.077	-	1.399.166.676.077	-	1.399.166.676.077	1.149.976.037.402
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	216.887.458.682	-	216.887.458.682	-	216.887.458.682	236.417.265.897
7. Chi phí tài chính	22	10.441.446.523	-	10.441.446.523	-	10.441.446.523	13.389.562.792
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	10.441.446.523	-	10.441.446.523	-	10.441.446.523	13.328.592.792
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	234.665.140.105	-	234.665.140.105	-	234.665.140.105	283.304.344.672
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(28.219.127.946)	-	(28.219.127.946)	-	(28.219.127.946)	(60.276.641.567)
11. Thu nhập khác	31	707.527.499	-	707.527.499	-	707.527.499	145.500.000
12. Chi phí khác	32	53.622.273	-	53.622.273	-	53.622.273	316.893.803
13. Lợi nhuận khác	40	653.905.226	-	653.905.226	-	653.905.226	(171.393.803)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(27.565.222.720)	-	(27.565.222.720)	-	(27.565.222.720)	(60.448.035.370)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(27.565.222.720)	-	(27.565.222.720)	-	(27.565.222.720)	(60.448.035.370)



Nguyễn Văn Chung
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2013

Hồ Minh Châu
 Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
 Người lập biểu

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100
101
102
103
104
105
106
107
108
109
110
111
112
113
114
115
116
117
118
119
120
121
122
123
124
125
126
127
128
129
130
131
132
133
134
135
136
137
138
139
140
141
142
143
144
145
146
147
148
149
150
151
152
153
154
155
156
157
158
159
160
161
162
163
164
165
166
167
168
169
170
171
172
173
174
175
176
177
178
179
180
181
182
183
184
185
186
187
188
189
190
191
192
193
194
195
196
197
198
199
200
201
202
203
204
205
206
207
208
209
210
211
212
213
214
215
216
217
218
219
220
221
222
223
224
225
226
227
228
229
230
231
232
233
234
235
236
237
238
239
240
241
242
243
244
245
246
247
248
249
250
251
252
253
254
255
256
257
258
259
260
261
262
263
264
265
266
267
268
269
270
271
272
273
274
275
276
277
278
279
280
281
282
283
284
285
286
287
288
289
290
291
292
293
294
295
296
297
298
299
300
301
302
303
304
305
306
307
308
309
310
311
312
313
314
315
316
317
318
319
320
321
322
323
324
325
326
327
328
329
330
331
332
333
334
335
336
337
338
339
340
341
342
343
344
345
346
347
348
349
350
351
352
353
354
355
356
357
358
359
360
361
362
363
364
365
366
367
368
369
370
371
372
373
374
375
376
377
378
379
380
381
382
383
384
385
386
387
388
389
390
391
392
393
394
395
396
397
398
399
400
401
402
403
404
405
406
407
408
409
410
411
412
413
414
415
416
417
418
419
420
421
422
423
424
425
426
427
428
429
430
431
432
433
434
435
436
437
438
439
440
441
442
443
444
445
446
447
448
449
450
451
452
453
454
455
456
457
458
459
460
461
462
463
464
465
466
467
468
469
470
471
472
473
474
475
476
477
478
479
480
481
482
483
484
485
486
487
488
489
490
491
492
493
494
495
496
497
498
499
500
501
502
503
504
505
506
507
508
509
510
511
512
513
514
515
516
517
518
519
520
521
522
523
524
525
526
527
528
529
530
531
532
533
534
535
536
537
538
539
540
541
542
543
544
545
546
547
548
549
550
551
552
553
554
555
556
557
558
559
560
561
562
563
564
565
566
567
568
569
570
571
572
573
574
575
576
577
578
579
580
581
582
583
584
585
586
587
588
589
590
591
592
593
594
595
596
597
598
599
600
601
602
603
604
605
606
607
608
609
610
611
612
613
614
615
616
617
618
619
620
621
622
623
624
625
626
627
628
629
630
631
632
633
634
635
636
637
638
639
640
641
642
643
644
645
646
647
648
649
650
651
652
653
654
655
656
657
658
659
660
661
662
663
664
665
666
667
668
669
670
671
672
673
674
675
676
677
678
679
680
681
682
683
684
685
686
687
688
689
690
691
692
693
694
695
696
697
698
699
700
701
702
703
704
705
706
707
708
709
710
711
712
713
714
715
716
717
718
719
720
721
722
723
724
725
726
727
728
729
730
731
732
733
734
735
736
737
738
739
740
741
742
743
744
745
746
747
748
749
750
751
752
753
754
755
756
757
758
759
760
761
762
763
764
765
766
767
768
769
770
771
772
773
774
775
776
777
778
779
780
781
782
783
784
785
786
787
788
789
790
791
792
793
794
795
796
797
798
799
800
801
802
803
804
805
806
807
808
809
810
811
812
813
814
815
816
817
818
819
820
821
822
823
824
825
826
827
828
829
830
831
832
833
834
835
836
837
838
839
840
84

1



SPECIAL

Phu lục 02:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HOẠT ĐỘNG NGOÀI VẬN TẢI)
TRƯỚC VÀ SAU ĐIỀU CHỈNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Chi tiêu	Mã số	Năm 2012				Năm 2012	Năm 2011
		Trước điều chỉnh số đơn vị VND	Điều chỉnh VND	Sau điều chỉnh VND	Ảnh hưởng điều chỉnh năm 2011 VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	216.514.510.257	-	216.514.510.257	-	216.514.510.257	210.686.272.317
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	216.514.510.257	-	216.514.510.257	-	216.514.510.257	210.686.272.317
4. Giá vốn hàng bán	11	202.272.459.547	-	202.272.459.547	-	202.272.459.547	196.758.696.489
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	14.242.050.710	-	14.242.050.710	-	14.242.050.710	13.927.575.828
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28.116.546	-	28.116.546	-	28.116.546	47.907.726
7. Chi phí tài chính	22	6.906.000	-	6.906.000	-	6.906.000	37.955.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	6.906.000	-	6.906.000	-	6.906.000	37.955.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13.325.834.473	-	13.325.834.473	-	13.325.834.473	12.870.540.945
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	937.426.783	-	937.426.783	-	937.426.783	1.066.987.609
11. Thu nhập khác	31	29.278.218	-	29.278.218	-	29.278.218	114.198.000
12. Chi phí khác	32	4.361.331	-	4.361.331	-	4.361.331	107.300.953
13. Lợi nhuận khác	40	24.916.887	-	24.916.887	-	24.916.887	6.897.047
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	962.343.670	-	962.343.670	-	962.343.670	1.073.884.656
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	229.694.290	-	229.694.290	-	229.694.290	272.706.019
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	732.649.380	-	732.649.380	-	732.649.380	801.178.637

Nguyễn Văn Chung
Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2013

Hồ Minh Châu
Kế toán trưởng

Dới Văn Toàn
Người lập biểu